

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

KIỀU ĐỖ MINH LUÂN

Thạc sĩ, Khoa Kỹ thuật - Công nghệ - Môi trường, Trường Đại học An Giang

Ngày nhận bài: 13/2/2019 - Ngày gửi phản biện: 15/4/2019

Tóm tắt

Trách nhiệm xã hội không chỉ mang lại lợi ích cho ngành thủy sản mà còn vì mục tiêu lớn hơn là phát triển bền vững và hiểu rộng ra là giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, đảm bảo sự công bằng giữa các thế hệ trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Bên cạnh những thành quả đạt được, ngành thủy sản Việt Nam đã và đang phải đối mặt với nhiều vấn đề; trong đó nổi cộm lên là các thách thức liên quan đến ô nhiễm môi trường, khai thác nguồn lợi quá mức, an toàn thực phẩm, an sinh xã hội, quyền và lợi ích của người lao động. Bài viết này phân tích thực hiện trách nhiệm xã hội của ngành thủy sản Việt Nam trong công tác bảo vệ môi trường từ đó đề xuất các giải pháp giúp cho cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp tăng cường trách nhiệm xã hội về môi trường để phát triển bền vững trong tương lai.

Từ khóa: Trách nhiệm xã hội; môi trường; hội nhập.

Abstract

Social responsibility is not only beneficial for the fisheries sector but also for the larger purpose of sustainable development and a broader understanding of the relationship between economic growth and environmental protection, ensuring the equality between generations in the exploitation and use of natural resources and environmental protection. In addition to the achievements, Vietnam's seafood industry has been facing many problems; In particular, the challenges are related to environmental pollution, exploitation of excessive resources, food safety, social security, rights and benefits of workers. This article analyzes the implementation of the social responsibility of the Vietnamese fisheries sector in environmental protection, thus proposing solutions to help state management agencies and enterprises to enhance their social responsibility about the environment. school for sustainable development in the future.

Keywords: Social responsibility; environment; integration.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay vấn đề ô nhiễm môi trường, khai thác nguồn lợi quá mức, an toàn thực phẩm đã và đang ảnh hưởng xấu đến hình ảnh và uy tín của chất lượng thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Các vấn đề trên đã và đang đặt ra yêu cầu cần thúc đẩy trách nhiệm của người dân và các doanh nghiệp trong khai thác, chế biến sử dụng và bảo vệ thủy hải sản, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Việc thực hiện trách nhiệm xã hội về vấn đề môi trường một cách đầy đủ theo đúng yêu cầu đích thực của nó cũng còn rất nhiều bất cập. Chính vì thế ngành thủy sản hiện nay để phát triển bền vững, xây dựng hình ảnh và nâng cao vị thế của mình trong nước và trường quốc tế cần phải có những hành động thiết thực, quan tâm hơn đến thực hiện trách nhiệm xã hội của ngành trong công tác bảo vệ môi trường, và nâng cao chất lượng sản phẩm.

2. Các quan niệm và lợi ích của việc thực thi trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Theo Hội đồng Thương mại thế giới, “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là sự cam kết trong việc ứng xử hợp đạo lý và đóng góp vào sự phát triển kinh tế, đồng thời cải thiện chất lượng cuộc sống của lực lượng lao động và gia đình họ, cũng như của cộng đồng địa phương và của toàn xã hội nói chung”; hay theo nhóm Phát triển kinh tế tư nhân của Ngân hàng Thế giới, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là “sự cam kết của doanh nghiệp đóng góp cho việc phát triển kinh tế bền vững, thông qua những việc làm nâng cao chất lượng đời sống của người lao động và các thành viên trong gia đình họ;

cho cộng đồng và toàn xã hội, theo cách có lợi cho cả doanh nghiệp cũng như phát triển chung của xã hội” [1].

Mặc dù cách diễn giải có thể khác nhau, nhưng có thể hiểu trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp một cách đầy đủ bao gồm: (i) trách nhiệm với thị trường và người tiêu dùng; (ii) trách nhiệm về bảo vệ môi trường; (iii) trách nhiệm với người lao động và (iv) trách nhiệm chung với cộng đồng [3].

Thực hiện trách nhiệm xã hội có thể mang lại cho doanh nghiệp nhiều lợi ích. Vì vậy, mỗi doanh nghiệp tự quyết định một cách tự nguyện về thực hiện trách nhiệm xã hội của mình và có những lợi ích trong kinh doanh thông qua các hoạt động, đó là:

Đối với bên mua: Bảo vệ thương hiệu không bị xã hội chỉ trích; nâng cao uy tín của sản phẩm một cách bền vững; mở rộng thị trường và ưu thế về giá cả; được tham gia các chương trình đầu tư vì trách nhiệm xã hội.

Đối với bên bán: Duy trì hoặc ký thêm hợp đồng; tăng năng suất và chất lượng sản phẩm; giảm số công nhân bỏ việc; tăng uy tín xã hội để dễ dàng hoạt động hơn.

Cải thiện các tiêu chuẩn lao động, cụ thể là tăng chất lượng cuộc sống và cải thiện sức khỏe cho người lao động và gia đình họ; hỗ trợ để thực hiện tốt hơn luật pháp lao động; tăng khả năng cạnh tranh quốc gia.

Như vậy, nội hàm của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp bao gồm nhiều khía cạnh liên quan đến ứng xử của doanh nghiệp đối với các chủ thể và đối tượng có liên quan trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, từ người tiêu thụ đến các nhà cung cấp nguyên

liệu, vật liệu tại chỗ, từ nhân viên cho đến các cổ đông của doanh nghiệp.

3. Thực trạng thực hiện trách nhiệm xã hội về môi trường của ngành thủy sản

Nâng cao trách nhiệm xã hội trong phát triển thủy sản hướng đến mục tiêu nâng cao sự hiểu biết của các doanh nghiệp thủy sản và người dân, về thực hành trách nhiệm xã hội trong việc phát triển thủy sản, đồng thời chia sẻ những kinh nghiệm thực hành tốt từ các doanh nghiệp để tạo động lực hướng đến thực hiện trách nhiệm xã hội trong toàn ngành thủy sản Việt Nam.

Thủy sản là một trong 5 ngành hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay. Trong những năm gần đây, sản lượng của ngành đã có những bước phát triển nhanh chóng, cả trong khai thác và nuôi trồng thủy sản.

Trong giai đoạn 1985 - 2008, sản lượng ngành thủy sản đã tăng gần 4 lần từ 1,16 triệu tấn lên 4,6 triệu tấn. Trong đó, khai thác hải sản tăng 2,4 lần, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 3,8%/năm; nuôi trồng thủy sản tăng lên gần 8,8 lần, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 10%/năm. Tính đến năm 2014 tổng sản lượng thủy sản ước đạt 6,3 triệu tấn, giá trị xuất khẩu đạt mức kỷ lục 7,92 tỷ USD. Sản phẩm thủy sản hiện có mặt tại 164 quốc gia trên thế giới. Phát triển kinh tế thủy sản đã thu hút lao động từ khoảng 800 nghìn người năm 1991 tăng lên 3,4 triệu người năm 2000 và đạt 4,7 triệu người năm 2014 [6].

Bên cạnh những thành quả đạt được, ngành thủy sản Việt Nam đã và đang phải đối mặt với nhiều vấn đề, trong đó môi trường luôn là thách thức lớn nhất đặt ra trong chuỗi

cung ứng thủy sản Việt Nam. Điều này có thể ảnh hưởng xấu đến uy tín và chất lượng thủy sản Việt Nam khi bán ra thị trường thế giới.

3.1. Khai thác thủy sản

Khoảng 10 năm nay, hoạt động khai thác hải sản đã nảy sinh nhiều bất cập và được đánh giá là thiếu bền vững. Sản lượng khai thác đã tiệm cận giới hạn cho phép (2,2 triệu tấn/năm), nhiều nguồn lợi hải sản đã có dấu hiệu tổn thương: cá nỏ nhỏ đã khai thác vượt quá giới hạn 25 - 30%; hải sản tầng đáy bị khai thác vượt quá giới hạn 30 - 35%, trong đó nhiều giống loài có vòng đời dài (cá mú, cá sù, hồng...), dẫn đến nguy cơ tuyệt chủng; Cá nỏ lớn mới khai thác 21 - 22% khả năng cho phép và khai thác nhiều hải sản chưa trưởng thành. Sự suy giảm nguồn lợi cá đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả đánh bắt. Tỷ lệ cá tạp trong các mẻ lưới ngày càng cao, chiếm 40 - 80% sản lượng đánh bắt tùy theo từng loại nghề, đặc biệt tàu lưới kéo chiếm đến 60 - 80%; đây là nhóm nghề đang được quốc tế quan ngại nhất. Nhiều hoạt động khai thác thiếu bền vững, gây tổn hại môi trường vẫn tồn tại và chưa quản lý được.

3.2. Nuôi trồng thủy sản

Trong điều kiện sản lượng từ đánh bắt đang chững lại và có hướng giảm thì hoạt động nuôi trồng thủy sản chính là nguồn cung cho tương lai. Nuôi trồng thủy sản nếu đi đúng hướng, có thể làm giảm áp lực đối với thủy sản tự nhiên và đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội tại các cộng đồng địa phương, nhưng cũng có thể tạo ra những tác động tiêu cực đến môi trường.

Việt Nam đã là một trong những quốc gia sản xuất thủy sản lớn nhất thế giới. Lĩnh vực này cũng để lại hệ lụy không nhỏ về môi

trường. Quá trình chuyển dịch từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản đang diễn ra quy mô lớn ở vùng ven biển, làm tăng xâm nhập mặn ở vùng ven biển và nội đồng. Việc chuyển đổi hàng loạt rừng ngập mặn ven biển sang nuôi tôm ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam, làm giảm đáng kể độ che phủ rừng ngập mặn ven biển, ảnh hưởng đến chức năng hệ sinh thái rừng ngập mặn. Chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chủ yếu vật chất hữu cơ (thức ăn thừa thối rữa, phân thủy sản nuôi, bùn đất từ nạo vét ao nuôi...) và các vật chất vô cơ (thuốc, hóa chất, khoáng chất...) số lượng lớn tỷ lệ thuận với sản lượng thủy sản nuôi. Hoạt động nuôi cá biển và nuôi cá ao, lồng bè sử dụng thức ăn tự nhiên phát triển cũng gây nhiều ảnh hưởng đến môi trường... Hầu hết vùng nuôi không có hệ thống xử lý nước thải [4]. Việc quản lý điều tiết môi trường nước trong quá trình nuôi không kịp thời. Trong thời gian nuôi chính vụ, thời tiết khô hạn, độ mặn tăng lên theo đó các yếu tố môi trường cũng có sự biến đổi tương ứng sẽ làm tôm sốc, bị ngộ độc với môi trường. Đặc biệt, do chạy theo lợi nhuận nên người dân thả liên tục, không có thời gian ngắt vụ, không sử dụng đúng chất xử lý, cải tạo ao đầm đảm bảo kỹ thuật, bệnh tiềm ẩn vì thế có điều kiện bùng phát. Khi tôm nuôi bị bệnh không báo cho cơ quan quản lý thú y thủy sản, thậm chí còn xả nước ao bị nhiễm bệnh ra môi trường xung quanh khu vực nuôi. Đây cũng là những nguyên nhân chính khiến cho dịch bệnh lan rộng nhanh chóng trong vùng nuôi tôm.

Bên cạnh đó, hệ thống thủy lợi vùng nuôi tôm không đảm bảo, thiếu nước sạch, các hộ tận dụng hết đất để làm ao nên không có ao lắng xử lý nước mà bơm trực tiếp nước bẩn từ mương đã mang theo đất phù sa và vi sinh vật gây hại vào ao tôm. Công tác giám sát, phát

hiện bệnh, phòng trị bệnh còn chậm, chưa sát sao, xử lý các ao/đầm bị bệnh chưa quyết liệt, nhập cuộc của một số cơ quan quản lý, nghiên cứu trong xác định nguyên nhân và tìm giải pháp khắc phục còn chậm.

3.3. Các ngành nghề dịch vụ phục vụ nuôi trồng thủy sản

Các ngành nghề dịch vụ phục vụ nuôi trồng thủy sản, gồm hệ thống các đại lý kinh doanh thức ăn, hóa chất, men vi sinh, chế phẩm sinh học, chất xử lý cải tạo môi trường. Trên thị trường có hơn 8.000 loại sản phẩm đang lưu hành với nguồn gốc rất đa dạng, như hàng nội, hàng nhập, hàng nhập rồi pha trộn... Tình hình đó gây bối rối cho người nuôi khi chọn sản phẩm để sử dụng, đồng thời gây khó khăn trong công tác quản lý của cơ quan chức năng. Kết quả kiểm tra trong 9 tháng đầu năm 2015 của thanh tra chuyên ngành đã phát hiện 79/165 trường hợp vi phạm, chiếm 47%. Đó là các sản phẩm hết hạn sử dụng, nhãn mác không đúng qui định, hàng kém chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ... Hiện tượng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật để cải tạo ao đang diễn ra ở nhiều nơi do người nuôi chạy theo lợi ích kinh tế trước mắt.

Thuốc diệt tạp có thành phần nông dược là Cypermethrine, Dipterex hay thuốc bảo vệ thực vật (như Padan, Dexit, Visher) là những sản phẩm được xác định đã gây thiệt hại cho hộ nuôi. Khi kiểm tra nguồn nước và đất ao nuôi có tôm bị bệnh đều nhiễm hàm lượng Cypermethrine khá cao. Chất Cypermethrine là chất rất độc, chỉ cần ở nồng độ 0,05 ppm cũng đủ để tôm chết 50%. Trong khi đó, nông dân nuôi tôm sử dụng nồng độ gấp 40 lần. Nguy hiểm hơn là khi sử dụng chất này lâu ngày, chúng sẽ tích lũy nồng độ cao do bị giữ

chặt bởi những hạt keo sắt trong đất, nước và chỉ bị phân hủy dưới ánh sáng và có độ pH từ 7 đến 9. Chỉ riêng loại diệt giáp xác đã có tới hàng ngàn loại, khiến người nuôi không biết cái nào là hiệu quả - chất lượng. Trong khi quy mô diện tích, mật độ thả nuôi năm sau đều cao hơn năm trước, nhưng thủy lợi cho vùng nuôi chưa tăng tương ứng nên nông dân dùng thuốc bảo vệ thực vật vì rẻ tiền. Do đó, vấn đề quản lý hóa chất cần phải được thắt chặt hơn [2].

3.4. Chế biến thủy sản

Mỗi năm, chế biến thủy sản sử dụng khoảng 4 triệu tấn nguyên liệu, hàng chục triệu m³ nước và kWh điện; hàng nghìn tấn hóa chất tẩy rửa, khử trùng, môi chất lạnh... với khối lượng chất thải rất lớn, nhất là nước thải hữu cơ. Tuy nhiên, vấn đề quản lý và ý thức chấp hành quy định pháp luật của các doanh nghiệp vẫn chưa thực tốt. Vẫn còn nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường (chiếm khoảng 4,33% năm 2012). Nhiều doanh nghiệp, cơ sở vẫn chưa có hệ thống xử lý nước thải; khảo sát năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho thấy còn 15,92% doanh nghiệp chưa có hệ thống xử lý nước thải; 29% chưa áp dụng quy trình công nghệ xử lý nước thải kiểu kết hợp (Cơ học + Hóa lý + Sinh học). Ngoài ra, hệ thống xử lý nước thải còn hạn chế (khó vận hành, thời gian xử lý dài...), công nghệ xử lý nước thải phức tạp, chưa được nghiên cứu riêng phù hợp từng loại hình chế biến thủy sản. Chất thải nguy hại tồn đọng ngày càng nhiều trong cơ sở chế biến thủy sản, việc sử dụng chất tẩy rửa khử trùng trong chế biến thủy sản ngày càng tăng. Lượng chất thải nguy hại khoảng 500 tấn/năm; nhưng hiện nay các cơ sở đang

tồn đọng số lượng ngày càng lớn hơn (hàng nghìn tấn) chưa được bảo quản, xử lý; vì nhiều địa phương chưa có cơ quan thu gom và xử lý chất thải nguy hại. Giám sát, thanh tra 402 cơ sở, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (giai đoạn 2008 - 2011) phát hiện 211 lần vi phạm về môi trường, nhiều nhất là vi phạm về nước thải (51,2%), khí thải (6,2%), chất thải nguy hại (6,6%); số lần vi phạm năm sau nhiều hơn năm trước [2].

Tại một số tỉnh có ngành công nghiệp Thủy sản phát triển, thì người dân luôn phải sống chung với tình trạng ô nhiễm kéo dài. Tại Bà Rịa - Vũng Tàu, do đây là cái rốn thu mua tôm cá của nhiều tỉnh, sơ chế, chế biến phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa nên địa phương hiện có 244 cơ sở hoạt động liên quan lĩnh vực gia công, sơ chế, chế biến hải sản, nhưng nhiều cơ sở rất lạc hậu, xả nước thải trực tiếp nước chưa qua xử lý ra môi trường trong thời gian dài, khiến người dân bức xúc vì tỷ lệ cá nuôi bị chết có khi đến 100% [6].

Tỉnh Bạc Liêu 6 tháng đầu năm 2015, đoàn liên ngành kiểm tra tại 88 cơ sở sản xuất, kinh doanh (trong đó 63 cơ sở thu mua, sơ chế và nhà máy chế biến thủy sản), thấy còn 9 cơ sở vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, đã phạt hành chính tổng số tiền 1,1 tỷ đồng. Tỉnh An Giang ước tính 70% lượng rác và nước thải tại khu vực sản xuất chế biến thủy sản được đổ thẳng xuống kênh rạch chảy vào sông Tiền và sông Hậu. Kết quả quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang cho thấy hầu hết nguồn nước được kiểm tra đều có chất lượng xấu. Cộng thêm chất thải thường xuyên từ hàng nghìn bè, ao hầm nuôi thủy sản, và chất thải chưa được xử lý hết của 14 nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh, ngành

môi trường An Giang rất quan ngại vấn đề ô nhiễm. Bên cạnh các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp tập trung thì rất nhiều cơ sở chế biến nhỏ lẻ nằm lẫn trong khu dân cư và vùng sản xuất cũng góp phần vào nạn ô nhiễm [5].

Đây chỉ là những ví dụ trong hàng nghìn những điển hình như thế. Điều này dẫn đến tình trạng các sông lớn, ao hồ, mương máng bị ô nhiễm ngày càng tăng. Người dân kêu cứu nhưng chẳng mấy ai đoái hoài. Các doanh nghiệp thủy sản cũng không chịu trách nhiệm khắc phục hậu quả của mình gây ra. Hoặc có chăng khi các cơ quan chức năng vào cuộc thì cũng lỏng lẻo làm cho qua chuyện.

Ngoài ra, mối quan hệ lợi ích và sự liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị thủy sản còn lỏng lẻo và thiếu hiệu quả, tác động tiêu cực đến chất lượng sản phẩm, công tác truy xuất nguồn gốc, làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm thủy sản Việt Nam. Tính từ năm 2014 đến nay đã có gần 32.000 tấn hàng thủy sản bị trả về. Riêng 9 tháng đầu năm nay, Việt Nam đã có 181 lô hàng bị trả về do thủy sản bị cảnh báo nhiễm kháng sinh vượt mức cho phép, chứa mầm bệnh và buộc trả về nước tại hầu hết thị trường. Từ những nguyên nhân đó mà các nước mua hàng dè dặt hơn với mặt hàng thủy sản Việt Nam và các doanh nghiệp thủy sản cũng đi vào điều đứng hơn [4].

Nhưng thiết nghĩ đó cũng là một phần hậu quả do các doanh nghiệp thủy sản chưa làm tốt trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp mình. Thực tế trên cho thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của công tác tuyên truyền, phổ biến về trách nhiệm xã hội bởi tất cả những hành vi của con người đều do ý thức của họ điều khiển. Vấn đề đặt ra là phải làm thế nào

để việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trở thành động cơ bên trong của mỗi doanh nghiệp.

4. Một số giải pháp nhằm tăng cường trách nhiệm xã hội về môi trường của các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản

Để tăng cường trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp nói chung, ngành thủy nói riêng, mà trước hết là tăng cường trách nhiệm của ngành thủy sản về vấn đề bảo vệ môi trường trong hội nhập quốc tế cần thực hiện các biện pháp sau.

4.1. Về phía các cơ quan quản lý Nhà nước

Tăng cường tuyên truyền đối với cộng đồng doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp kinh doanh thủy sản nói riêng về lợi ích của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Việc tuyên truyền có thể được thực hiện thông qua nhiều hình thức, như qua các phương tiện thông tin đại chúng, các đợt tập huấn bắt buộc cho lãnh đạo các doanh nghiệp, các hội nghị, hội thảo khoa học... Thậm chí việc tuyên truyền này cần được mở rộng đến cả các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách vĩ mô... Đồng thời, nội dung của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, các thông tin cập nhật về các bộ quy tắc ứng xử, các tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội liên quan phải được phổ biến đầy đủ và rõ ràng đến cộng đồng doanh nghiệp cũng như người dân.

Phân định rõ ràng trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước và các chủ thể liên quan trong việc hoạch định chính sách, thông tin tuyên truyền, kiểm tra, xử lý sai phạm trong khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản thực

phẩm... đối với các vấn đề liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp nói chung, trách nhiệm đối với việc bảo vệ môi trường nói riêng. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các chủ thể khác có liên quan cũng đóng vai trò hết sức quan trọng vì trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp chỉ được nhấn mạnh và trở nên cấp thiết khi có cơ chế giám sát đồng bộ, có sự kết hợp giữa chính quyền và các lực lượng dân sự trong xã hội, đặc biệt là các hiệp hội, tổ chức phi chính phủ và các phương tiện truyền thông trong đánh bắt, cũng như nuôi trồng chế biến thủy sản.

Ban hành các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội. Đặc biệt, quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến thủy sản trong việc thực hiện các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, sản xuất theo công nghệ sạch. Thực hiện nghiêm ngặt hệ thống xử lý nước thải.

4.2. Về phía các doanh nghiệp chế biến hàng thủy sản

Thay đổi nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, đặc biệt đối với đội ngũ các nhà quản trị cấp cao trong doanh nghiệp. Việc thực hiện trách nhiệm xã hội không chỉ đơn giản là vấn đề đạo đức kinh doanh hay các hoạt động từ thiện theo cách hiểu mang tính truyền thống; không phải là các hoạt động đòi hỏi doanh nghiệp phải bỏ chi phí mà không đem lại lợi ích kinh tế, ngược lại, thực hiện trách nhiệm xã hội sẽ giúp các doanh nghiệp có được nhiều lợi thế trong cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Đối với ngành thủy sản vấn đề này càng có ý nghĩa xã hội to lớn. Doanh nghiệp thủy sản thực hiện trách nhiệm xã hội không phải vì những ràng buộc của pháp luật, mà theo tinh thần tự giác vì chính lợi ích của

doanh nghiệp và các đối tượng có liên quan, cũng như cộng đồng xã hội. Đồng thời đem lại lợi thế cạnh tranh thị trường trong nước cũng như xuất khẩu sang các thị trường quốc tế.

Tìm hiểu và thực hiện quy trình sản xuất thủy sản thực phẩm “sạch” theo đúng ý nghĩa là an toàn đối với cả người sản xuất, người sử dụng và môi trường. Người tiêu dùng sẵn sàng trả một giá cao hơn cho những nông sản thực phẩm được sản xuất theo quy trình sạch “từ đồng ruộng đến bàn ăn”. Các ngành thủy sản xây dựng được thương hiệu mạnh, cung ứng các sản phẩm có chất lượng cao, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, sử dụng công nghệ sản xuất và chế biến thân thiện với môi trường, chắc chắn sẽ nhận được sự tín nhiệm của thị trường và người tiêu dùng không những ở thị trường trong nước mà ở cả thị trường nước ngoài. Và, điều đó bảo đảm cho doanh nghiệp có sức cạnh tranh cao ở thị trường nội địa và đặc biệt là bối cảnh hội nhập ngày càng nghiêm ngặt.

Kiên trì xây dựng và tham gia vào chuỗi cung ứng thủy sản với tư cách là “đầu tàu” trong chuỗi cung ứng. Muốn vậy, các doanh nghiệp cần chủ động đặt hàng với các cơ sở nghiên cứu để có thể cung cấp cho các hộ nông dân, các hợp tác xã những giống, loại thuốc bảo vệ thực vật an toàn và nằm trong danh mục được phép sử dụng bảo đảm chất lượng. Tham gia vào chuỗi cung ứng thủy sản an toàn phải bao gồm tất cả các chủ thể có liên quan đến quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ thủy sản. Những liên kết này bao gồm cả liên kết giữa các khâu sản xuất - chế biến - tiêu thụ, giữa các “nhà”: Nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và ngư dân. Việc cộng đồng có trách nhiệm, chia sẻ rủi ro với người dân cũng

là một vấn đề mà các doanh nghiệp chế biến cần quan tâm hơn để bảo đảm tính bền vững của các mối liên kết, nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với cộng đồng, trước hết là đối với ngư dân vốn là bộ phận dễ bị tổn thương nhất trước những biến động khó lường của thị trường và các yếu tố thời tiết, khí hậu trong đánh bắt và nuôi thủy sản.

Thúc đẩy thực hành Trách nhiệm xã hội (CSR) trong chuỗi cung ứng khai thác thủy sản ở Việt Nam với sự hỗ trợ từ tổ chức OXFAM Việt Nam, với các mục tiêu chính: (i) đánh giá hiện trạng thực hành trách nhiệm xã hội trong chuỗi cung ứng khai thác thủy sản tại Việt Nam; (ii) rà soát các chương trình, chứng nhận đang áp dụng tại Việt Nam; (iii) Từ những nghiên cứu đó xây dựng Bộ nguyên tắc thực hành phù hợp với điều kiện và đặc thù của ngành thủy sản Việt Nam; (iv) và thúc đẩy các tác nhân trong chuỗi cung ứng khai thác thủy sản thực hành, áp dụng; (v) vận động để Cơ quan quản lý nhà nước xây dựng, ban hành các văn bản pháp lý hướng dẫn thực hành [7].

4.3. Nuôi trồng thủy sản trong vấn đề bảo vệ môi trường

Các cơ quan chức năng Nhà nước cũng như các chính quyền địa phương qui hoạch quản lý, chỉ đạo hướng dẫn người dân nuôi trồng thủy sản đúng kỹ thuật và đảm bảo môi trường.

Không sử dụng thuốc diệt tảo, ốc, rong, cá tạp bằng những hóa chất có nguồn gốc thuốc trừ sâu và không xả nước thải, bùn lắng ra môi trường khi chưa được xử lý.

Không nuôi thả con giống khi chưa được kiểm nghiệm chất lượng và phải có ao lắng trong nuôi tôm thâm canh và khu vực ao lắng xử lý nguồn nước cấp.

Có qui chuẩn thực hành nuôi thủy sản tốt và người nuôi tôm có tham gia vào các câu lạc bộ, hợp tác xã, tổ sản xuất, không làm ăn riêng lẻ.

Để hạn chế độc tố, kim loại nặng tồn lưu trong đất do quá trình sử dụng thuốc, hóa chất trong những vụ trước, việc phơi nền đất sau cày xới nền đáy ao rồi bón vôi, cấp/tháo nước nhiều lần nhằm hoạt hóa nền đáy là rất cần thiết. Không nên lấy nước trực tiếp vào ao nuôi để xử lý. Chỉ nên lấy vào ao lắng xử lý xong mới cấp qua ao nuôi để tránh tình trạng kim loại nặng, hóa chất độc hại tích tụ dưới đáy ao nuôi.

5. Kết luận

Việc triển khai trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản về vấn đề bảo vệ môi trường một cách nghiêm túc, tự giác không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho ngành thủy sản mà còn vì mục tiêu lớn hơn là giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, nâng cao vị thế cạnh tranh trong hội nhập quốc tế. Do đó ngành thủy sản luôn nâng cao chất lượng sản phẩm đặc biệt nuôi trồng thủy sản tuyệt đối không sử dụng các hóa chất có nguồn gốc từ thuốc trừ sâu, không xả nước thải khi chưa xử lý, không thả con giống khi chưa được kiểm nghiệm chất lượng. Các doanh nghiệp chế biến cần quan tâm hơn để bảo đảm tính bền vững của các mối liên kết, nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với cộng đồng, cung ứng các sản phẩm có chất lượng cao, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, sử dụng công nghệ sản xuất và chế biến thân thiện với môi trường đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng nghiêm ngặt hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Thị Hoàng Anh, Đặng Thùy Trang (người dịch), 2007, *Đạo đức kinh doanh, Cẩm nang quản lý doanh nghiệp kinh doanh có trách nhiệm trong các nền kinh tế thị trường mới nổi*, Nhà xuất bản Trẻ.
- [2]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2012, *Quản lý sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản*.
- [3]. Lê Đăng Doanh, 2013, *Một số vấn đề trách nhiệm xã hội ở doanh nghiệp Việt Nam*, Tạp chí Triết học số 2.
- [4]. Đỗ Đạt, 2014, *Nâng cao trách nhiệm xã hội trong phát triển Thủy sản*, truy cập từ <http://www.laodongthudo.vn>.
- [5]. Đỗ Hương, 2013, *Trách nhiệm xã hội ngành thủy sản trong hội nhập*, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam-VCCI.
- [6]. Hà Phương, 2015, *Sự cần thiết phải thực hành trách nhiệm xã hội (SCR) trong ngành thủy sản*, truy cập từ <http://www.thuysanvietnam.com.vn>.
- [7]. Khánh Nam, 2015, *Thúc đẩy trách nhiệm xã hội trong ngành thủy sản*, truy cập từ <http://www.thuysanvietnam.com.vn>.
- [8]. Lantos, G. P., 2001, *The boundaries of strategic corporate social responsibility*, The Journal of Consumer Marketing, vol. 18, pp. 595-639.
- [9]. Windsor, 2001, *The future of corporate responsibility*, International Journal of Organizational Analysis, vol. 9, no. 3, pp. 225-56.
- [10]. Worldbank, 2007, *Corporate Social Responsibility and Corporate Citizenship in the Arab World*.